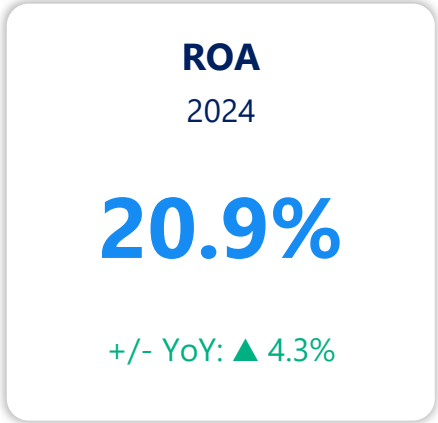
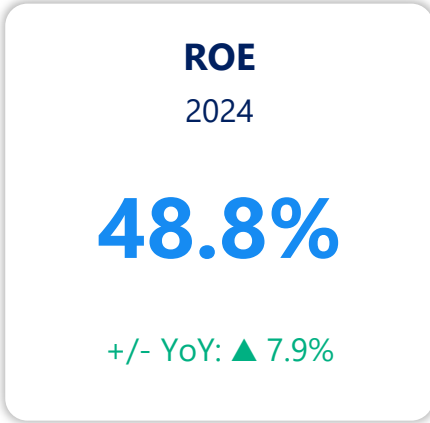
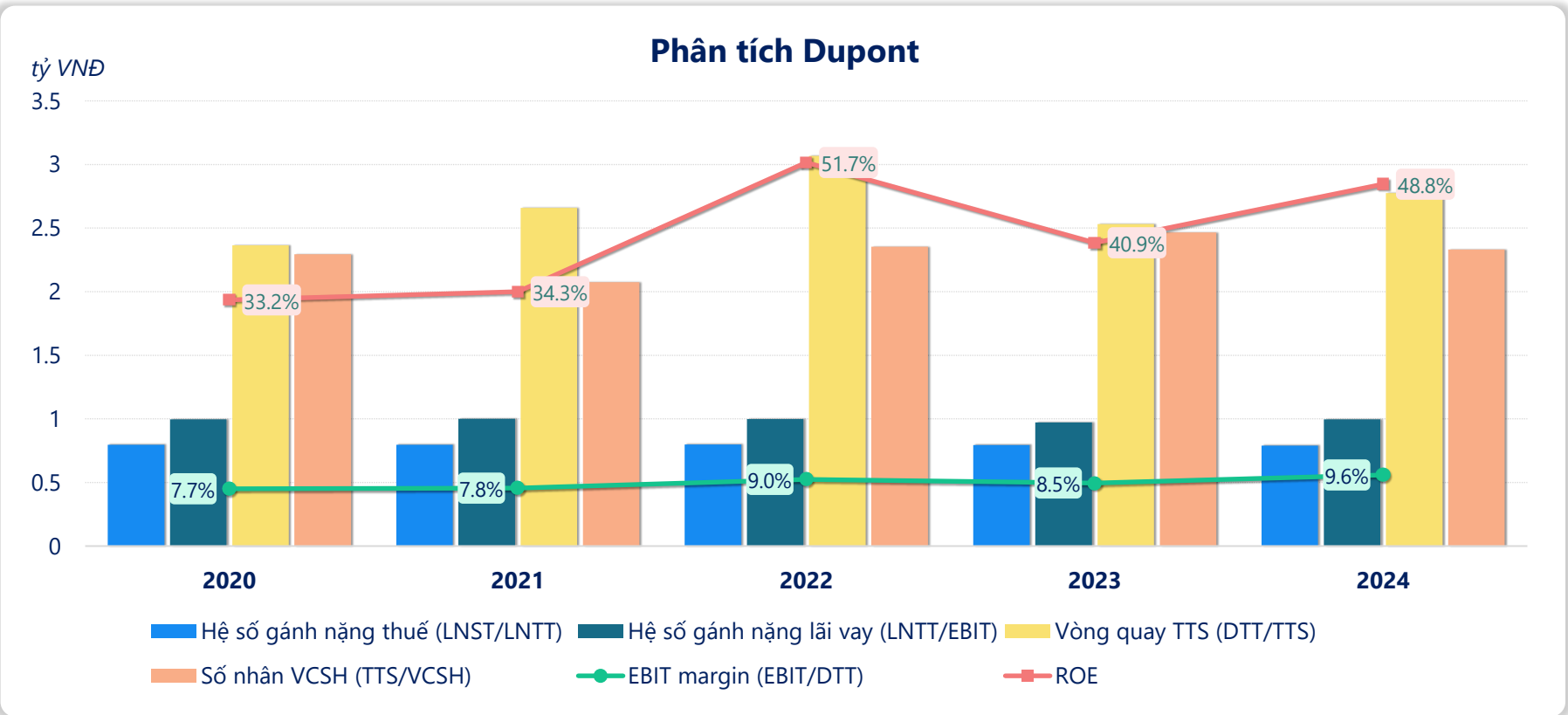
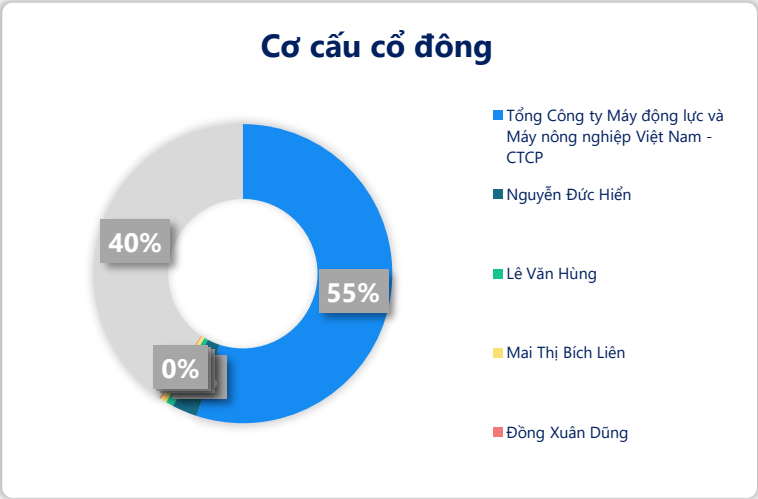


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

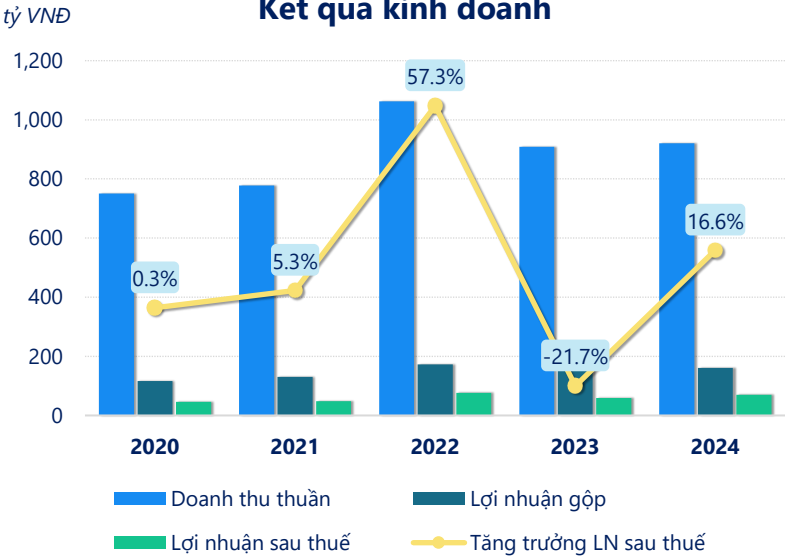
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		48,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		32,220 - 48,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		340
Số lượng CPLH (CP)		7,079,853
KLGD BQ 20 phiên (CP)		175
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.04
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
FT1		0.0%	9.1%	18.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Phụ tùng máy số 1 (UPCOM: FT1)

Kết quả kinh doanh

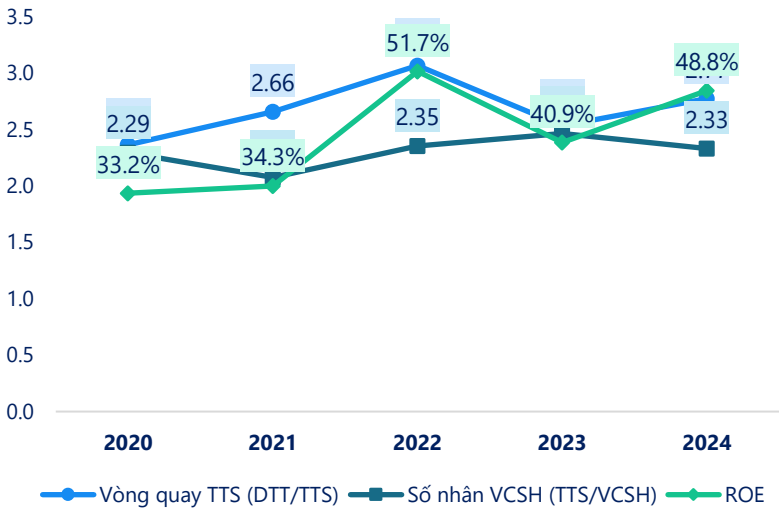


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.59%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

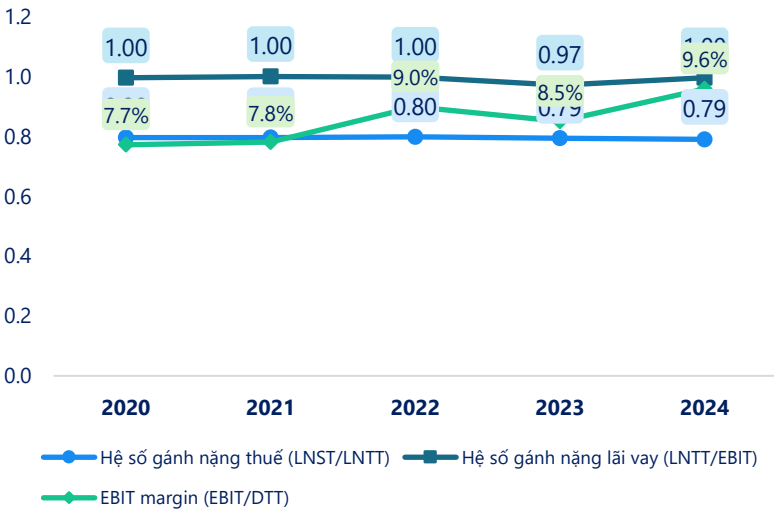
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **FT1** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **920.5** tỷ đồng **tăng 1.30%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 16.6%** đạt **69.43** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **48.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

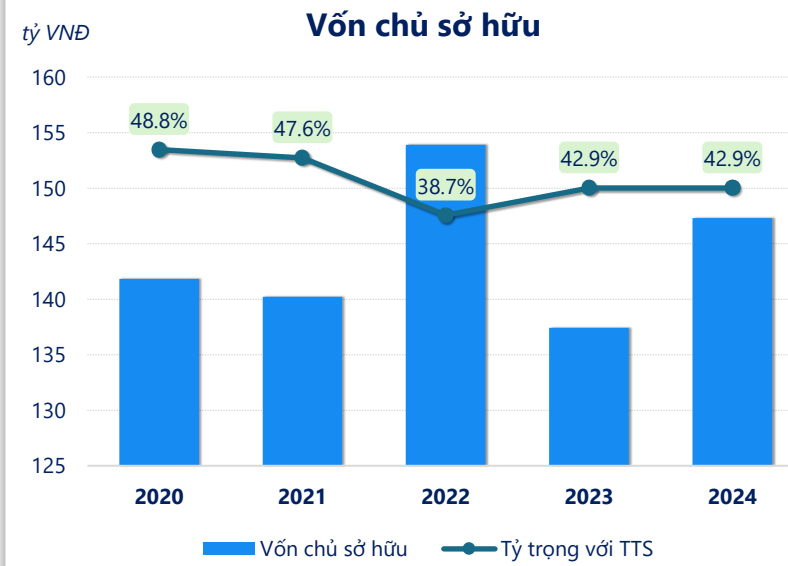
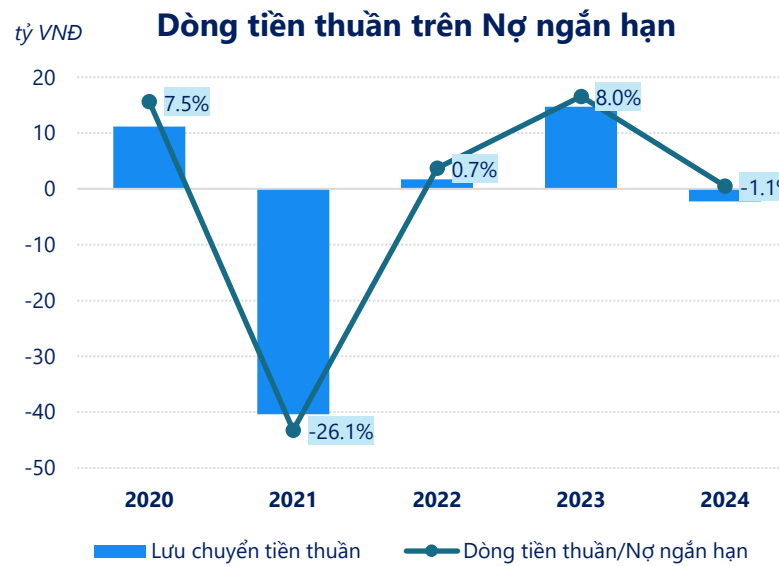
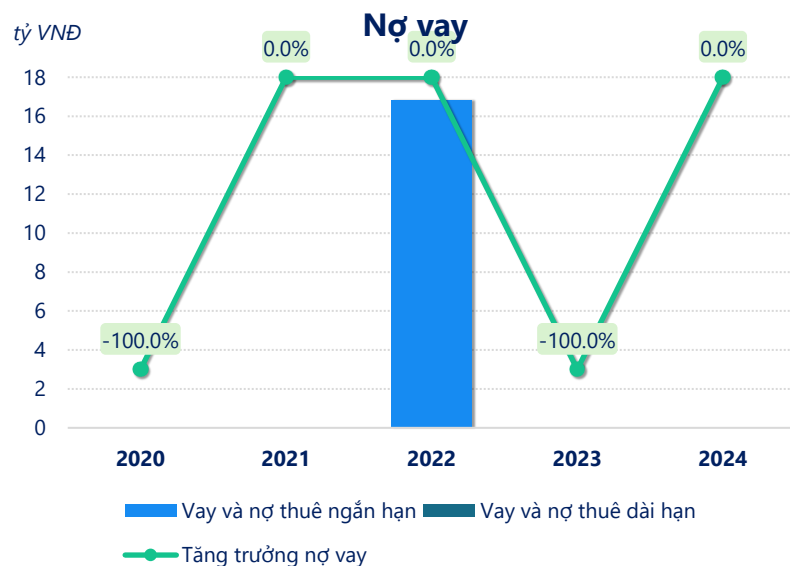
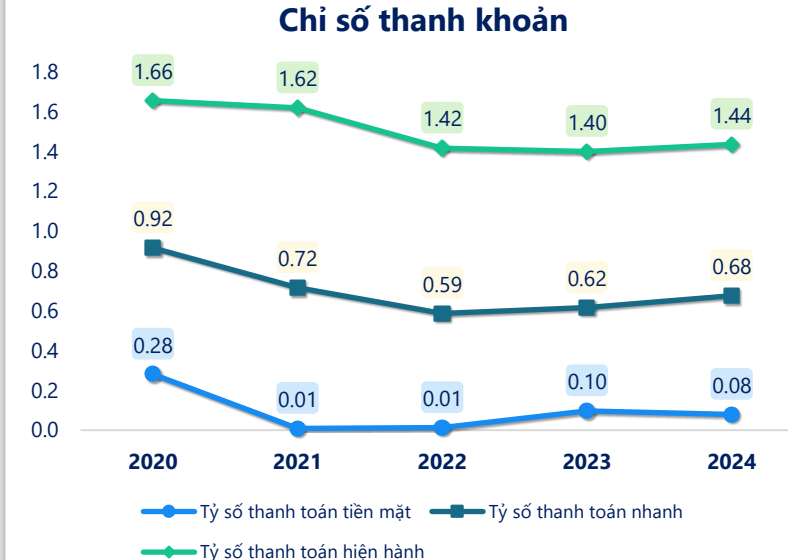
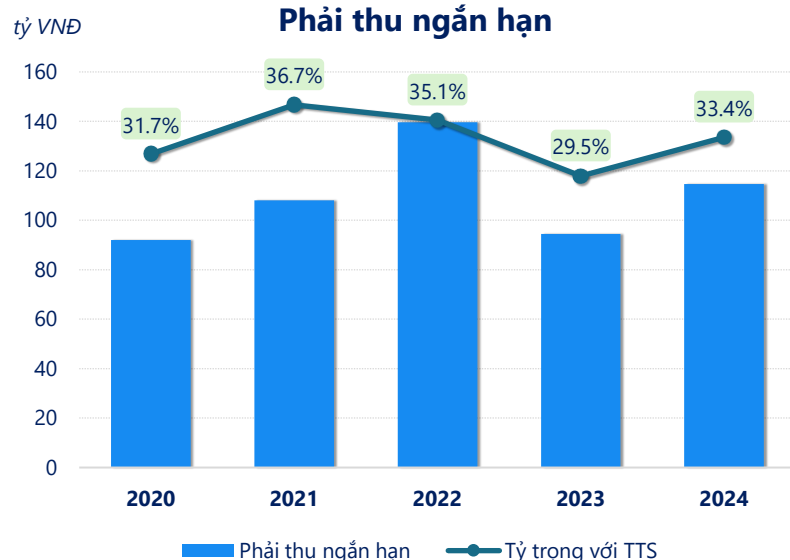


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.77**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Phụ tùng máy số 1 (UPCOM: FT1)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	343	320	7.2%
Tài sản ngắn hạn	282	256	9.9%
Tiền và tương đương tiền	15.6	17.8	-12.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.70	0	
Phải thu ngắn hạn	115	94.4	21.5%
Hàng tồn kho	149	143	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.45	30.5%
Tài sản dài hạn	61.8	64.2	-3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	59.4	61.4	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.34	0.77	204%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	183	7.2%
Nợ ngắn hạn	196	183	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	62.0	55.1	12.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	137	7.2%
Vốn chủ sở hữu	147	137	7.2%
Vốn điều lệ	70.8	70.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	750	778	1,062	909	920
Giá vốn hàng bán	634	647	889	755	760
Lợi nhuận gộp	117	130	173	153	160
Doanh thu HĐTC	0.65	1.49	1.61	1.37	2.69
Chi phí TC	0.35	0.28	1.56	2.66	0.73
Chi phí lãi vay	0.26	0	0.21	2.22	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.9	12.6	18.4	16.9	17.6
Chi phí QLDN	48.9	61.9	59.5	60.2	56.6
LN thuần từ HĐKD	57.3	57.1	95.1	75.1	88.2
Lợi nhuận khác	0.41	3.62	0.06	-0.02	-0.32
LN trước thuế	57.7	60.8	95.2	75.0	87.9
Lợi nhuận sau thuế	45.9	48.3	76.0	59.5	69.4
LNST của CĐ cty mẹ	45.9	48.3	76.0	59.5	69.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.1	-10.2	44.8	93.6	62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-5.41	-28.1	-33.8	-38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.4	-24.8	-15.1	-45.1	-26.2
Tiền đầu kỳ	30.6	41.8	1.38	3.09	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	11.2	-40.4	1.71	14.7	-2.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	41.8	1.38	3.09	17.8	15.6